

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/01/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phạm Trọng Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23/4/2024
Ông Nguyễn Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/4/2024
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	
Ông Trần Đức Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Quỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/7/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán; chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Quang Long

Giám đốc

Bắc Giang, Việt Nam

Ngày 19 tháng 02 năm 2025

Số: 29117/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đường sắt Hà Lạng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.769.101.482	90.671.295.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.295.114.158	4.496.866.356
1. Tiền	111		5.270.014.252	4.496.866.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.025.099.906	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.489.637.479	83.175.852.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	100.368.928.437	81.636.335.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.349.885.263	1.271.225.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.957.420.025	8.089.731.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(8.186.596.246)	(7.821.440.153)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	3.984.278.245	2.899.970.941
1. Hàng tồn kho	141		3.984.278.245	2.899.970.941
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.600	98.605.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.600	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	97.605.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.023.533.155	8.439.683.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.687.262.542	6.813.698.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.618.355.875	6.720.471.537
- Nguyên giá	222		28.927.641.038	28.882.641.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.309.285.163)	(22.162.169.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	68.906.667	93.226.667
- Nguyên giá	228		121.600.000	121.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.693.333)	(28.373.333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.667.000	142.667.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.667.000	142.667.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.193.603.613	1.483.317.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.193.603.613	1.483.317.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.792.634.637	99.110.978.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.471.537.114	77.062.617.140
I. Nợ ngắn hạn	310		97.471.537.114	77.062.617.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	47.700.923.063	38.882.788.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		987.953.963	303.557.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.686.873.086	3.999.737.004
4. Phải trả người lao động	314		21.849.935.126	20.048.922.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.310.542	464.935.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	2.937.968.343	3.066.393.818
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	19.470.630.398	9.627.518.954
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		833.942.593	668.764.453
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.321.097.523	22.048.361.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	22.321.097.523	22.048.361.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.505.981.000	2.305.981.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.315.116.523	3.242.380.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.315.116.523	3.242.380.140
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		119.792.634.637	99.110.978.280



Người lập biểu
Phạm Trung Đức



Phụ trách kế toán
Đào Thị Minh Hương



Giám đốc
Nguyễn Quang Long
Bắc Giang, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

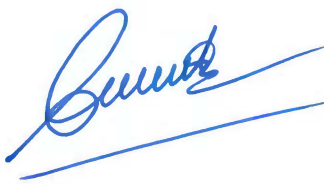
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	217.891.999.602	198.321.925.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		217.891.999.602	198.321.925.601
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	189.629.389.170	172.456.993.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.262.610.432	25.864.931.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	707.554.055	758.664.505
7. Chi phí tài chính	22	5.4	70.688.354	34.232.029
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.688.354	34.232.029
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	24.653.467.168	22.284.823.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.246.008.965	4.304.540.637
11. Thu nhập khác	31	5.6	51.481.480	150.703.313
12. Chi phí khác	32	5.7	122.875.833	247.454.365
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(71.394.353)	(96.751.052)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.174.614.612	4.207.789.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	859.498.089	965.409.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.315.116.523	3.242.380.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.511	1.486
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.511	1.486

Người lập biểu
Phạm Trung ĐứcPhụ trách kế toán
Đào Thị Minh Hương
Giám đốc
Nguyễn Quang Long
Bắc Giang, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.154.247.239	213.308.769.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(98.867.341.787)	(90.194.191.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.844.609.205)	(81.901.008.051)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(74.940.806)	(38.219.637)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(875.359.276)	(1.039.033.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.260.692.864	1.389.941.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(36.418.470.516)	(38.948.025.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.665.781.487)	2.578.232.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	770.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.301.902.126)	-
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.301.902.126	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		703.341.232	758.664.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		703.341.232	1.528.664.505
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	19.470.630.398	9.627.518.954
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(9.627.518.954)	(11.490.365.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.082.423.387)	(2.050.382.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.760.688.057	(3.913.228.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.798.247.802	193.668.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.496.866.356	4.303.197.629
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		10.295.114.158	4.496.866.356


Người lập biểu
Phạm Trung Đức


Phụ trách kế toán
Đào Thị Minh Hương



Giám đốc
Nguyễn Quang Long
Bắc Giang, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/1/2025.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 16.500.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Danh sách cổ đông chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	8.415.000.000	841.500	51,00%
2.	Các cổ đông khác	8.085.000.000	808.500	49,00%
		16.500.000.000	1.650.000	100,0%

Số nhân viên bình quân của Công ty năm 2024 là 733 người (năm 2023 là 720 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Hỗ trợ vận tải đường sắt và Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.13. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	61.229.390	190.702.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.208.784.862	4.306.163.482
Các khoản tương đương tiền	5.025.099.906	-
	10.295.114.158	4.496.866.356

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	75.621.188.300	52.739.235.803
Phải thu khách hàng khác	24.747.740.137	28.897.099.755
	100.368.928.437	81.636.335.558
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	83.161.088.067	63.750.881.394

4.3. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Phát triển Xây dựng và Thương mại Đại An	-	475.131.000
Công ty CP kỹ thuật và kiểm định thiết bị Công nghiệp	530.372.277	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	819.512.986	796.094.680
	1.349.885.263	1.271.225.680

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	-	901.859.400	-
Cầm cố, ký quỹ	424.904.317	-	3.438.413.833	-
Tạm ứng tiền cho cán bộ công nhân	1.446.060.000	-	1.477.246.120	-
Phải thu khác	2.184.596.308	-	2.272.211.763	-
	4.957.420.025	-	8.089.731.116	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	901.859.400		901.859.400	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
UBND Thành phố Bắc Giang	Trên 3 năm	149.727.115	-	Trên 3 năm	149.727.115	-
Công ty TNHH Hướng Tâm	Trên 3 năm	119.167.000	-	Trên 3 năm	119.167.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	Trên 3 năm	1.925.413.000	-	Trên 3 năm	1.925.413.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	Trên 3 năm	368.838.000	-	Trên 3 năm	368.838.000	-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	Trên 3 năm	3.089.596.800	-	Trên 3 năm	3.089.596.800	-
Công ty CP Tập đoàn xây dựng và phát triển nhà HDT	1 đến 2 năm	163.438.000	81.719.000			
Công ty cổ phần HTV - Xây dựng và Thương mại	Trên 3 năm	79.683.000	-	Trên 3 năm	79.683.000	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển đô thị IDC	Trên 3 năm	204.742.000	-	Trên 3 năm	204.742.000	-
Công ty CP công trình cơ giới 798	Trên 3 năm	104.059.000	-	Trên 3 năm	104.059.000	-
Công ty CP BOT Phả Lại	Trên 3 năm	1.505.574.763	-	Trên 3 năm	1.505.574.763	-
Công ty Nam Hồng - TNHH	Trên 3 năm	285.199.250	-	Trên 3 năm	285.199.250	85.559.775
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ thương mại Việt - Tiên Phương	1 đến 2 năm	150.000.000	45.000.000	6 tháng đến 1 năm	150.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Xây dựng 899	6 tháng đến 1 năm	175.400.000	122.780.000			
Công ty CP Xây dựng 31 Thăng Long	6 tháng đến 1 năm	384.191.059	268.933.741			
	-	8.705.028.987	518.432.741	-	7.981.999.928	160.559.775

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.821.768.724	-	2.142.796.918	-
Công cụ dụng cụ	77.226.568	-	80.601.689	-
Chi phí SXKD dở dang	2.085.282.953	-	676.572.334	-
	3.984.278.245	-	2.899.970.941	-

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh	232.120.194	464.240.384
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	961.483.419	1.019.077.451
	1.193.603.613	1.483.317.835

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	121.600.000	121.600.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	121.600.000	121.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	28.373.333	28.373.333
Tăng trong năm	24.320.000	24.320.000
- Khấu hao trong năm	24.320.000	24.320.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	52.693.333	52.693.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	93.226.667	93.226.667
Tại ngày cuối năm	68.906.667	68.906.667

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác		Tổng VND
					VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	15.633.720.963	7.852.229.883	4.954.610.963	405.539.229	36.540.000		28.882.641.038
Tăng trong năm	-	-	-	45.000.000	-		45.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	45.000.000	-		45.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Số cuối năm	15.633.720.963	7.852.229.883	4.954.610.963	450.539.229	36.540.000		28.927.641.038
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	11.900.824.217	5.601.595.793	4.217.670.262	405.539.229	36.540.000		22.162.169.501
Tăng trong năm	488.403.275	441.925.000	215.662.387	1.125.000	-		1.147.115.662
- Khấu hao trong năm	488.403.275	441.925.000	215.662.387	1.125.000			1.147.115.662
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Số cuối năm	12.389.227.492	6.043.520.793	4.433.332.649	406.664.229	36.540.000		23.309.285.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	3.732.896.746	2.250.634.090	736.940.701	-	-		6.720.471.537
Tại ngày cuối năm	3.244.493.471	1.808.709.090	521.278.314	43.875.000	-		5.618.355.875

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 12.334.370.353 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 11.916.188.553 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.244.493.471 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 3.286.979.202 đồng.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	11.071.784.494	11.071.784.494	10.218.729.504	10.218.729.504
Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội	8.569.036.236	8.569.036.236	8.723.065.947	8.723.065.947
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	28.060.102.333	28.060.102.333	19.940.992.568	19.940.992.568
	47.700.923.063	47.700.923.063	38.882.788.019	38.882.788.019
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	3.955.439.131	3.955.439.131	2.684.690.065	2.684.690.065

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Tiền ray áo	992.045.338	992.045.338
Phải trả giá trị vật tư thu hồi	1.202.966.691	1.202.966.691
Phải trả tiền cổ tức	490.114.943	427.538.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.841.371	443.843.459
	2.937.968.343	3.066.393.818
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	992.045.338	992.045.338

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Thuế và các khoản phải trả/ phải thu nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.572.698.573	10.453.233.008	10.150.346.753	-	3.875.584.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	104.498.089	875.359.276	859.498.089	-	120.359.276
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.676.424	360.209.805	366.093.329	-	3.792.900
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	227.746.732	325.352.475	97.605.743	-
Cộng	-	3.686.873.086	11.916.548.821	11.701.290.646	97.605.743	3.999.737.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13. Vay nợ và thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	9.627.518.954	9.627.518.954	19.470.630.398	9.627.518.954	19.470.630.398	19.470.630.398
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (i)	9.627.518.954	9.627.518.954	19.470.630.398	9.627.518.954	19.470.630.398	19.470.630.398
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	9.627.518.954	9.627.518.954	19.470.630.398	9.627.518.954	19.470.630.398	19.470.630.398

(i) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 07 tháng 10 năm 2024. Hạn mức khoản vay 55.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 07/10/2025; Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt...; Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 tại địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	16.500.000.000	2.105.981.000	3.175.290.088	21.781.271.088
Tăng trong năm trước	-	-	3.242.380.140	3.242.380.140
- Lãi trong năm trước	-	-	3.242.380.140	3.242.380.140
Giảm trong năm trước	-	200.000.000	(3.175.290.088)	(2.975.290.088)
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	200.000.000	(3.175.290.088)	(2.975.290.088)
Số dư cuối năm trước	16.500.000.000	2.305.981.000	3.242.380.140	22.048.361.140
Số dư đầu năm nay	16.500.000.000	2.305.981.000	3.242.380.140	22.048.361.140
Tăng trong năm	-	-	3.315.116.523	3.315.116.523
- Lãi trong năm nay	-	-	3.315.116.523	3.315.116.523
Giảm trong năm	-	200.000.000	(3.242.380.140)	(3.042.380.140)
- Phân phối lợi nhuận (ii)	-	200.000.000	(3.242.380.140)	(3.042.380.140)
Số dư cuối năm nay	16.500.000.000	2.505.981.000	3.315.116.523	22.321.097.523

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 03-23/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 21/04/2023:

	Năm 2022 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	200.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	723.790.088
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.500.000
Chia cổ tức	2.145.000.000
Tổng	3.175.290.088

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ.2024 ngày 22/04/2024:

	Năm 2023 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	200.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	790.880.140
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.500.000
Chia cổ tức	2.145.000.000
Tổng	3.242.380.140

4.14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	8.415.000.000	51,00%	8.415.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	8.085.000.000	49,00%	8.085.000.000	49,00%
	16.500.000.000	100,00%	16.500.000.000	100,00%

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.145.000.000	2.145.000.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.650.000	1.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.650.000	1.650.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.650.000	1.650.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.650.000	1.650.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.650.000	1.650.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt	170.889.520.370	164.322.071.847
Doanh thu hoạt động khác	47.002.479.232	33.999.853.754
	217.891.999.602	198.321.925.601
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	206.656.202.345	186.072.974.750

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt	146.115.706.711	139.755.808.084
Giá vốn hoạt động khác	43.513.682.459	32.701.185.720
	189.629.389.170	172.456.993.804

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	707.554.055	758.664.505
	707.554.055	758.664.505

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	70.688.354	34.232.029
	70.688.354	34.232.029

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.468.673.994	12.863.037.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.107.387	221.742.388
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	365.156.093	538.712.279
Các khoản khác	9.578.529.694	8.661.331.969
	24.653.467.168	22.284.823.636

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh doanh nhà ở lưu trú	51.481.480	53.333.332
Các khoản khác	-	97.369.981
	51.481.480	150.703.313

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh phí không được quyết toán NSNN	100.749.290	76.906.934
Chi phí khác	22.126.543	170.547.431
	122.875.833	247.454.365

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.174.614.612	4.207.789.585
- Các khoản điều chỉnh tăng	122.875.833	619.257.642
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	122.875.833	619.257.642
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.297.490.445	4.827.047.227
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.297.490.445	4.827.047.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	-	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	859.498.089	965.409.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	859.498.089	965.409.445

5.9. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.315.116.523	3.242.380.140
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.315.116.523	3.242.380.140
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(822.500.000)	(790.880.140)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>1.650.000</i>	<i>1.650.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.511	1.486

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.511	1.486

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định lại theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và dự kiến

phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ.2024 tại phiên họp thường niên năm 2024 ngày 22/04/2024.

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.959.822.757	79.326.567.993
Chi phí nhân công	122.853.099.997	96.436.536.544
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	995.926.690	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.171.435.662	1.150.143.927
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	365.156.093	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.117.013.571	9.838.524.738
Chi phí khác bằng tiền	10.905.512.278	8.980.116.527
	216.367.967.048	195.731.889.729

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.470.630.398	9.627.518.954
	19.470.630.398	9.627.518.954

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.627.518.954	11.490.365.506
	9.627.518.954	11.490.365.506

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Công ty CP thông tin tín hiệu đường sắt Bắc Giang	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

7.1.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

		Năm nay		Năm trước	
		Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị		653.456.000	-	678.688.000	-
Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch	353.007.000	-	374.482.000	-
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên	300.449.000	-	304.206.000	-
Ban kiểm soát		300.449.000	-	316.206.000	-
Ông Phạm Trọng Phương	Trưởng Ban	192.299.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hào	Trưởng Ban	96.150.000	-	304.206.000	-
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên	6.000.000	-	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	6.000.000	-	6.000.000	-
Ban giám đốc và kế toán trưởng		1.458.710.000	-	1.551.001.000	-
Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc	365.007.000	-	368.214.000	-
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	288.449.000	-	304.206.000	-
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	288.449.000	-	304.206.000	-
Ông Trần Đức Ngọc	Phó Giám đốc	288.449.000	-	304.206.000	-
Ông Trần Văn Quỳnh	Phó Giám đốc	132.206.000	-	-	-
Ông Phạm Trọng Phương	Kế toán trưởng	96.150.000	-	270.169.000	-
Tổng cộng		2.412.615.000	-	2.545.895.000	-

7.1.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Chèn đường	114.481.263	122.439.149
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa đường sắt	206.428.744.538	180.513.091.622
Công ty Cổ phần đường sắt Vĩnh Phú	Cung cấp máy móc, nhân công	-	1.097.010.156
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Xây dựng cầu đường sắt	112.976.544	4.340.433.823
		206.656.202.345	186.072.974.750

Mua hàng, dịch vụ các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê nhà, máy móc thiết bị	162.201.006	342.477.780
Trung tâm Y tế đường sắt	Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe	319.000.000	320.750.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Sử dụng dịch vụ vận chuyển	3.106.527.500	2.790.434.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Thuê gia công, mua vật tư	103.521.600	216.379.916
Công ty CP đá Đồng Mỏ	Mua vật tư	-	1.718.708.638
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN đầu máy Hà Nội	Thuê kiểm tra cầu đường bằng máy EM 120	-	664.936.340
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - Ga Đồng Đăng	Thuê nhà cung cầu, nhà lưu trú	2.607.120	-
Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - Khai thác Hà Lạng	Thuê nhà cung cầu, nhà lưu trú	221.346.744	-
		3.915.203.970	6.053.686.674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Ngoài doanh thu với các bên liên quan, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Nhận tiền thanh toán công nợ	200.236.268.691	199.848.107.852
Thanh toán tiền thuê nhà, máy móc thiết bị	505.877.724	418.154.994
Bù trừ công nợ với Tổng công ty	18.000.000	196.352.450
Trả cổ tức	1.093.950.000	1.093.950.000
Trung tâm Y tế đường sắt		
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe	320.250.000	320.750.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt		
Thanh toán công nợ phải trả	2.824.192.440	3.298.745.210
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		
Thanh toán công nợ	153.445.968	173.532.424
Công ty CP Đường sắt Hà Thái		
Nhận tiền thanh toán công nợ	132.234.281	117.701.553
Công ty CP đá Đồng Mỏ		
Thanh toán tiền vật tư	-	1.656.661.397
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Nhận tiền thanh toán công nợ	3.533.580.721	825.951.011
Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Hà Nội		
Thanh toán công nợ	724.780.611	359.065.623

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.161.088.067	63.750.881.394
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	1.212.085.928	1.305.870.968
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	123.639.764	132.234.281
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	75.621.188.300	52.739.235.803
Công ty CP đường sắt Hà Hải	450.151.464	3.861.717.518,00
Ban Quản lý dự án Đường sắt	5.754.022.611	5.711.822.824
Phải thu ngắn hạn khác	901.859.400	901.859.400
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	901.859.400
Phải trả người bán ngắn hạn	3.955.439.131	2.684.690.065
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	173.523.552
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	1.509.763.720	1.003.542.101
Công ty CP Vận tải Đường sắt	530.857.260	-
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	173.222.928	-
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN Đầu máy Hà Nội	718.131.248	724.780.611
Công ty CP đường sắt Sài Gòn	632.093.801	632.093.801
Trung tâm y tế đường sắt	149.500.000	150.750.000
Chi nhánh TCty ĐSVN - Khai thác ĐS Hà Lạng	239.054.484	-
Chi nhánh TCty ĐSVN - Ga Đồng Đăng	2.815.690	-
Phải trả ngắn hạn khác	992.045.338	992.045.338
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	992.045.338	992.045.338

7.2. Cam kết bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.4. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình báo cáo tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 5.9 – Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKiT năm 2023	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.508	1.486	(22)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.508	1.486	(22)



Người lập biểu
Phạm Trung Đức



Phụ trách kế toán
Đào Thị Minh Hương



Giám đốc
Nguyễn Quang Long
Bắc Giang, Việt Nam
Ngày 19 tháng 02 năm 2025